

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xây dựng điện VNECO 8

Ngày 31/03/2024	4,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	0%	0%

DT thuần Q1/24
5.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.82 54.8%
YoY: ▼1.42 -21.8%

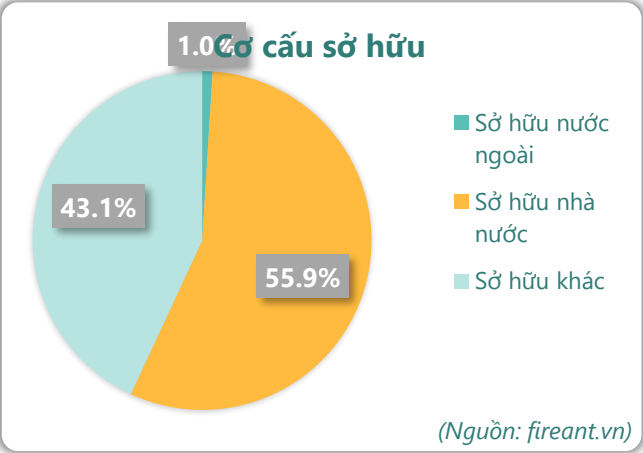
LN thuần Q1/24
-0.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.12 95.0%
YoY: ▼0.51 -390%

LN sau thuế Q1/24
-0.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.12 95.0%
YoY: ▼0.48 -477%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
-6.9%
YoY: +/-▲ 129%

ROE (TTM) Q1/24
-179%
YoY: +/-▼ 10.5%

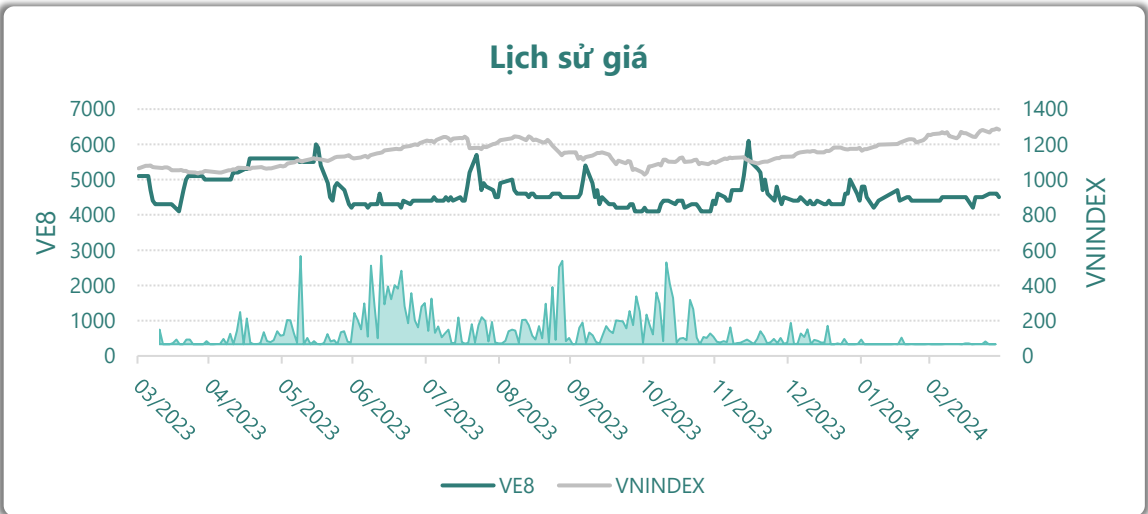
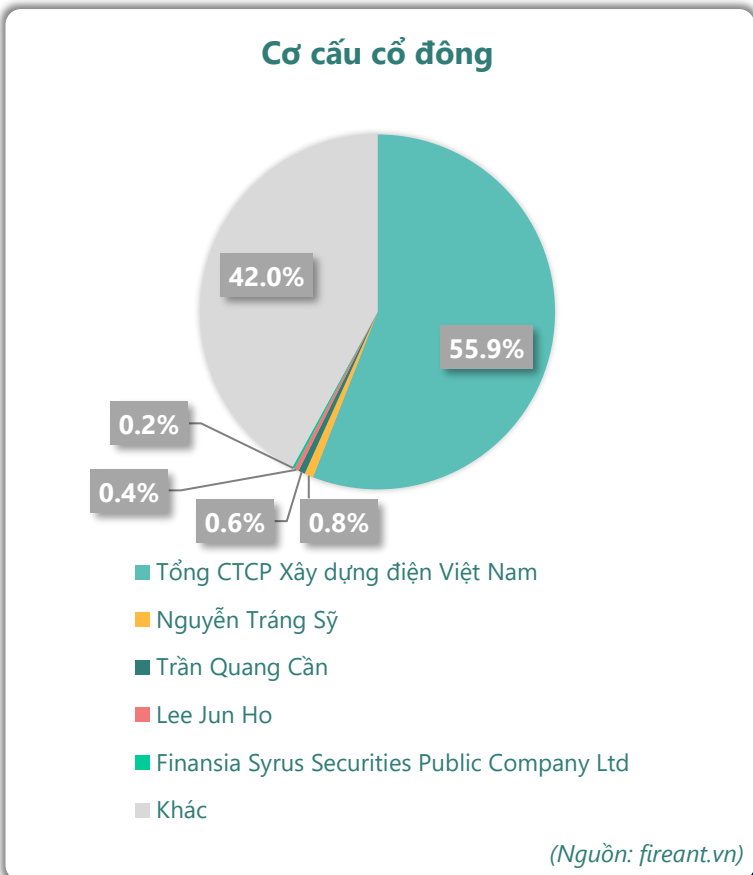
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 6,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8
Số lượng CPLH (CP)	1,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,630
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	(0.04)
EPS	-6,839
P/E	-0.7



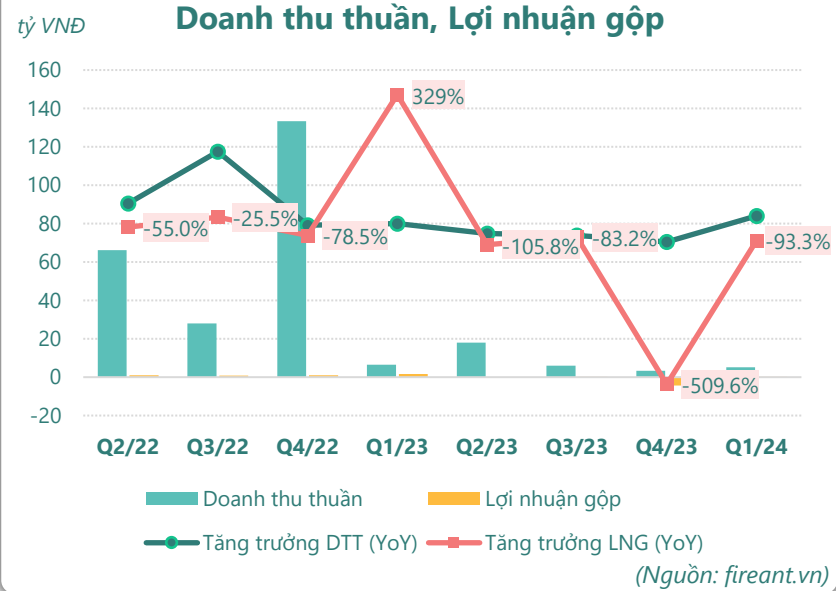
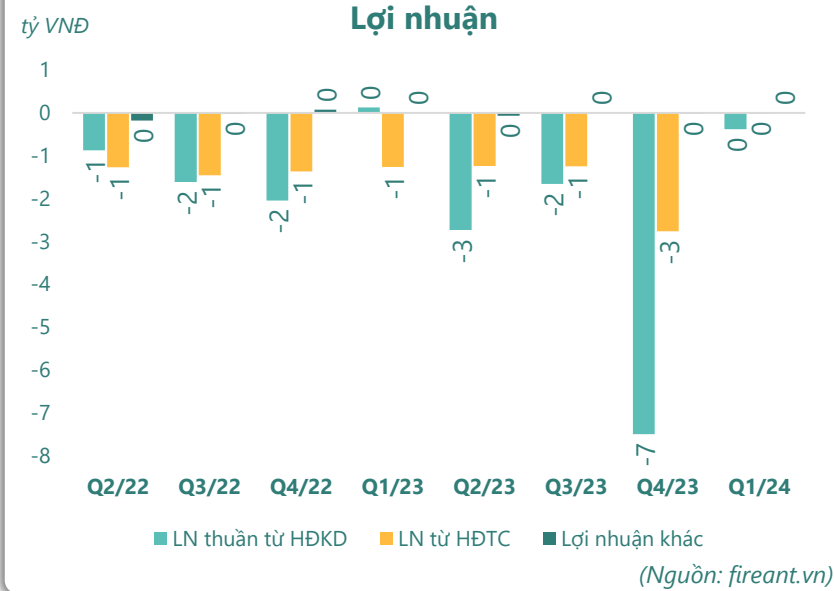
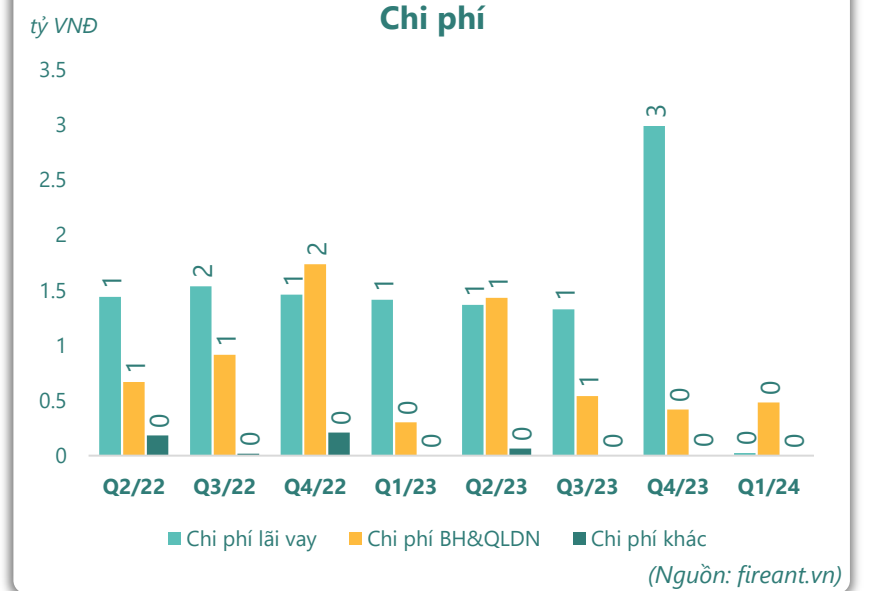
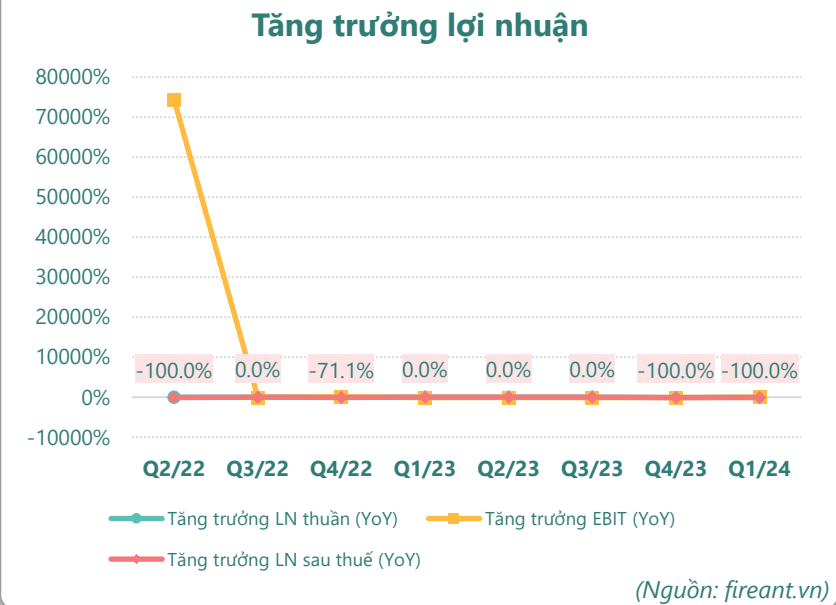
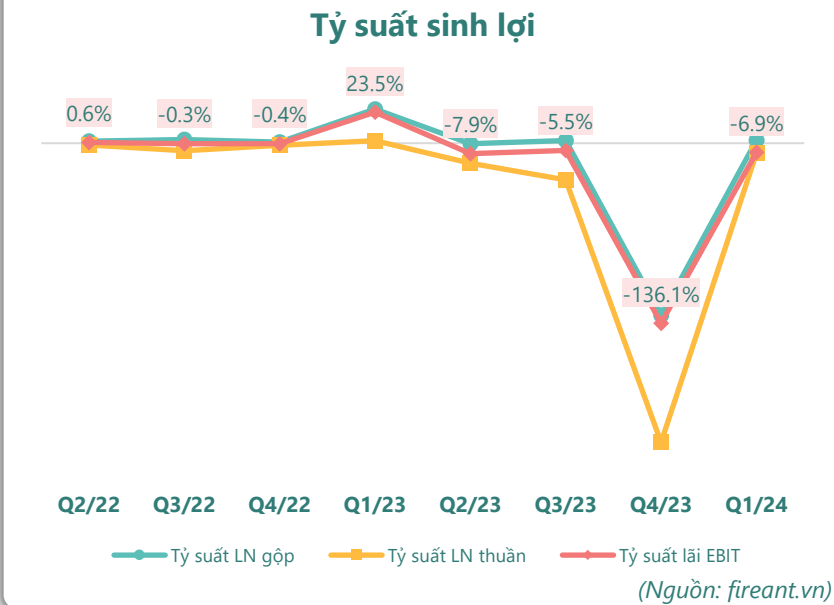
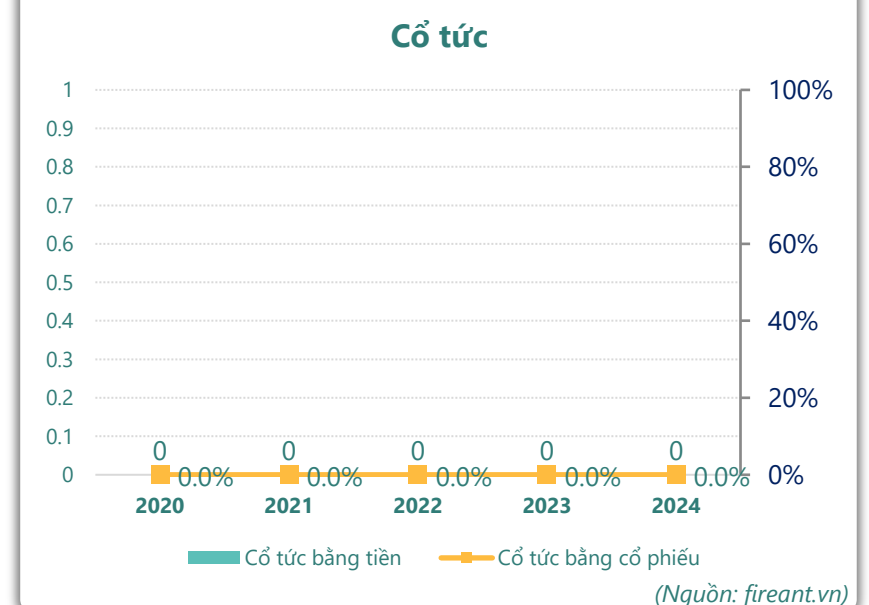
DT thuần 2023
33.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼205 -85.8%

LN thuần 2023
-11.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.58 -89.2%

LN sau thuế 2023
-11.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.02 -74.6%



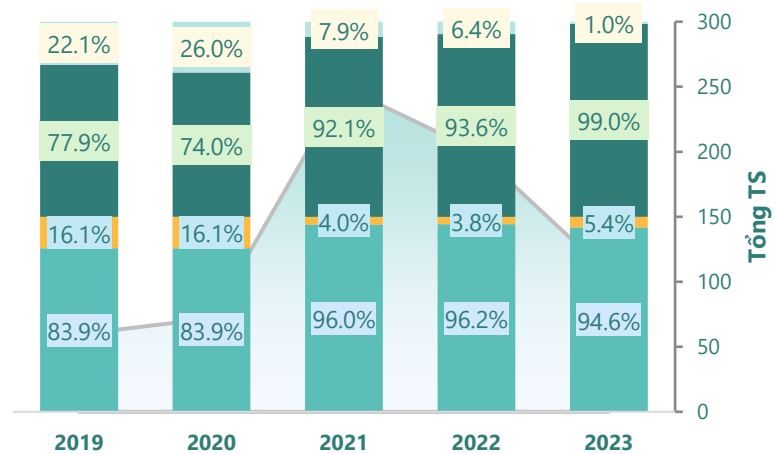
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

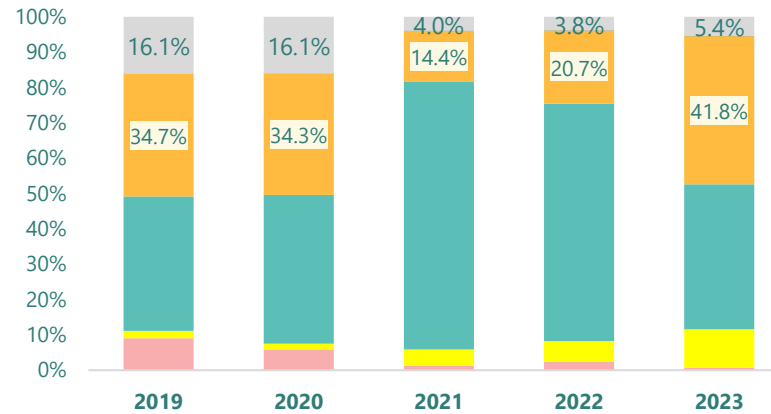
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

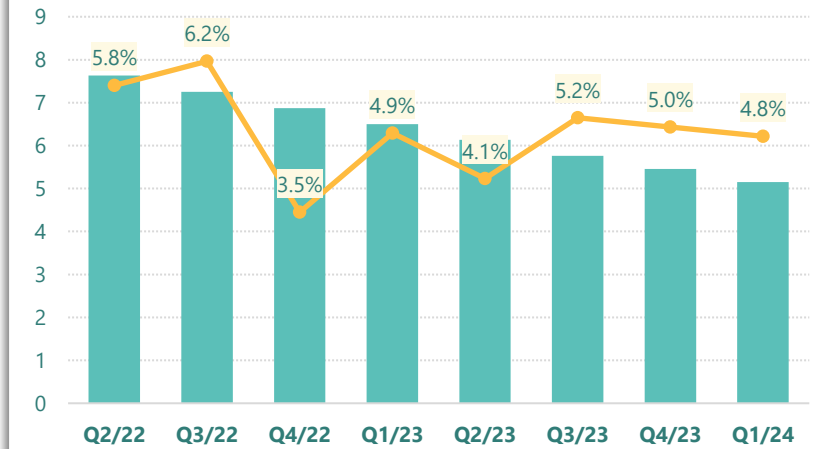


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

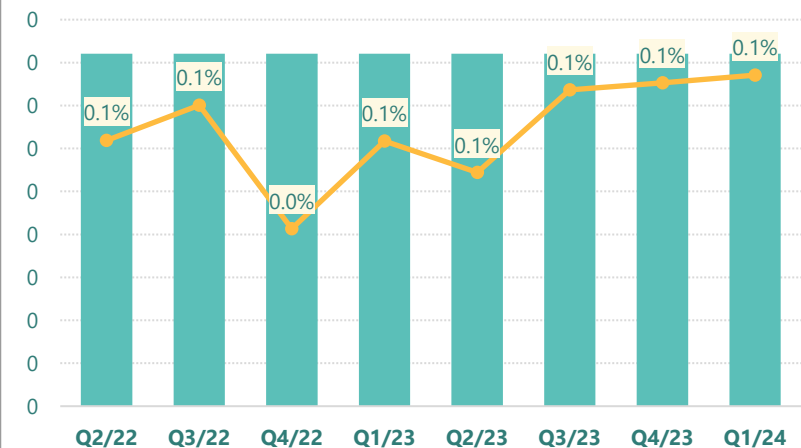


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

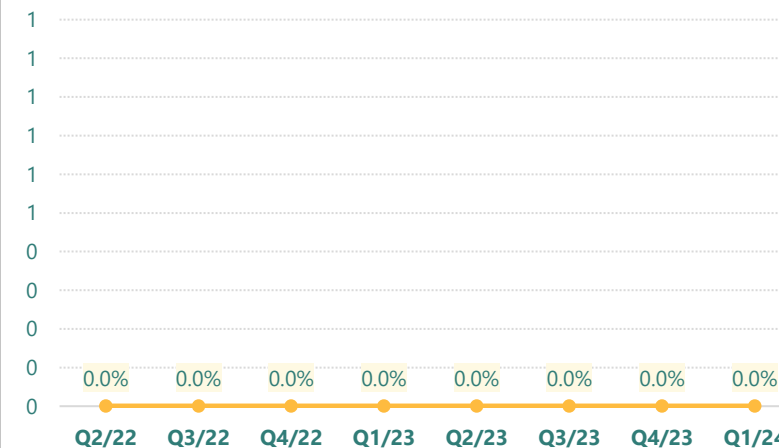


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

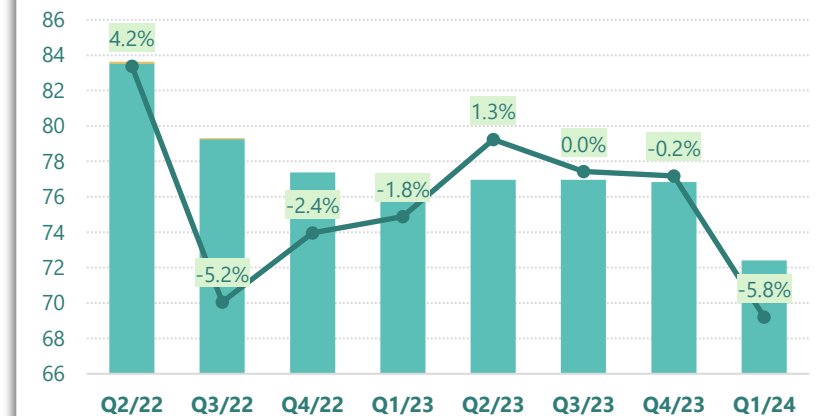


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

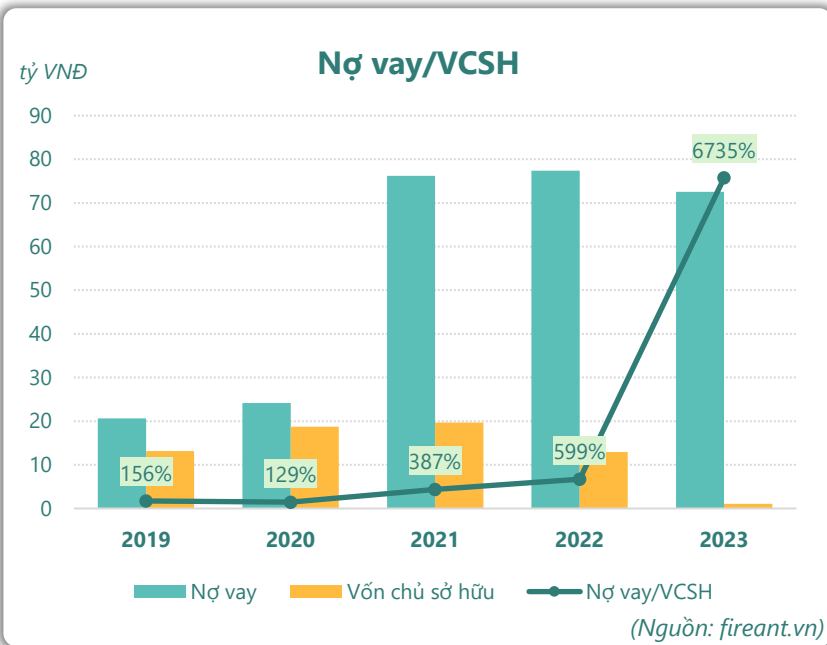
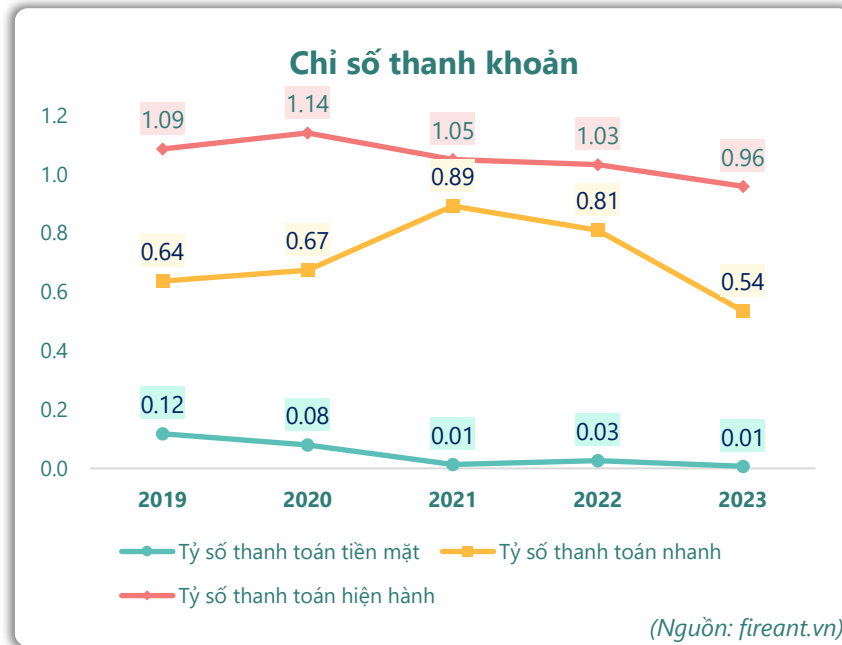
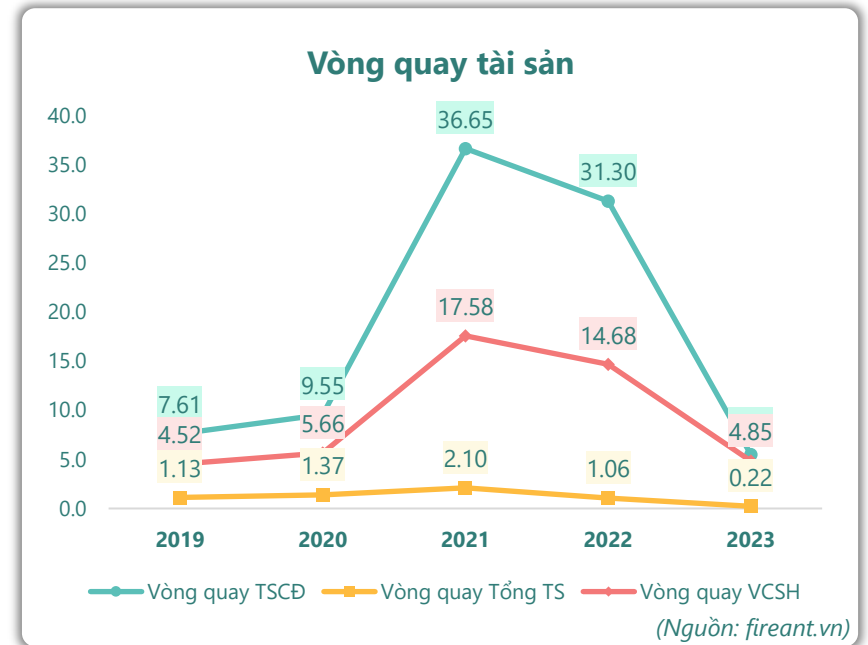
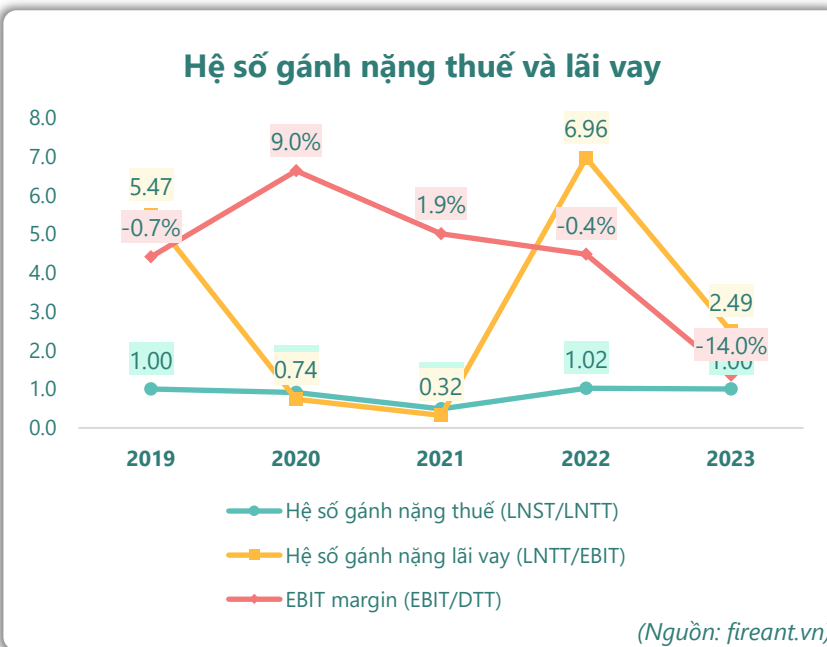
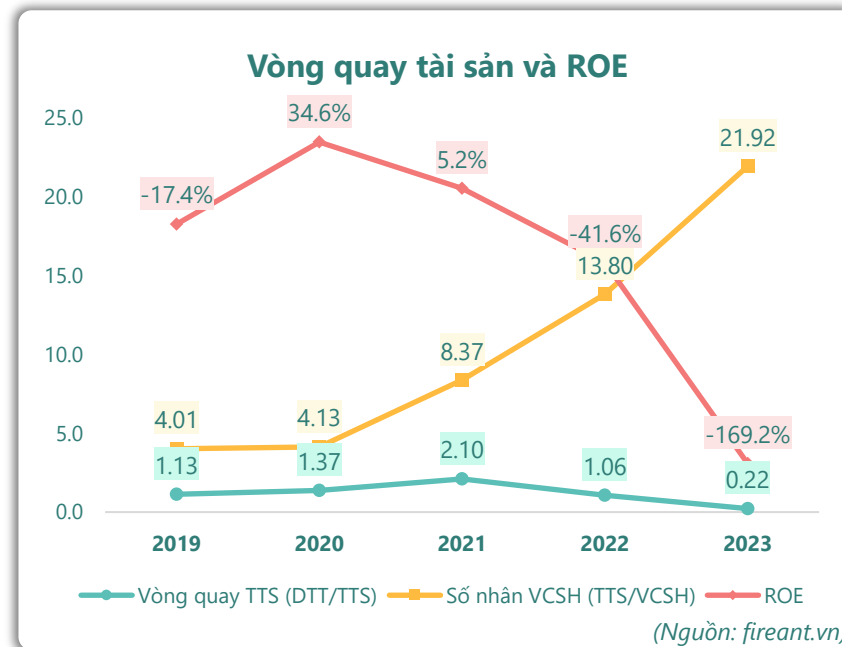
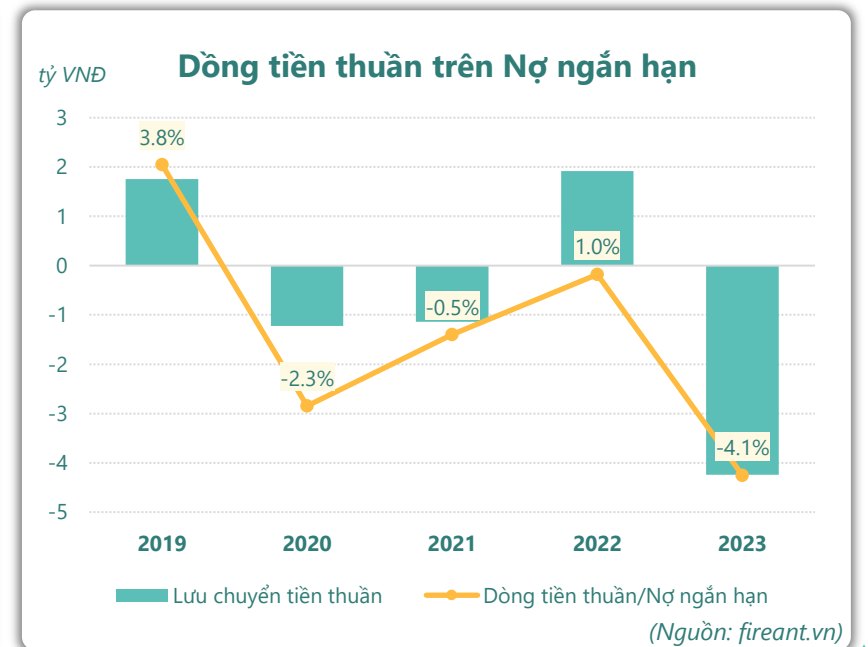


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.13	6.55	-21.8%	33.9	239	-85.8%
Giá vốn hàng bán	5.01	4.86	3.1%	36.5	236	-84.5%
Lợi nhuận gộp	0.11	1.69	-93.3%	-2.56	3.55	-172%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.15	-88.4%	0.58	0.35	65.4%
Chi phí TC	0.03	1.41	-98.2%	7.08	5.68	24.6%
Chi phí lãi vay	0.03	1.41	-98.2%	7.08	5.68	24.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.02	-100%
Chi phí QLDN	0.48	0.30	60.8%	2.73	4.43	-38.4%
LN thuần từ HĐKD	-0.38	0.13	-390%	-11.8	-6.22	-89.2%
Lợi nhuận khác	0	0.00		-0.07	-0.41	83.8%
LN trước thuế	-0.38	0.13	-390%	-11.8	-6.63	-78.5%
Lợi nhuận sau thuế	-0.38	0.10	-477%	-11.8	-6.78	-74.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.38	0.10	-477%	-11.8	-6.78	-74.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.93	-1.49	-1.38	-0.24	-1.19	0.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.22	0.15	0.15	0.08	0.23	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.84	-1.38	0.97	0	-0.13	-0.11
Tiền đầu kỳ	2.67	4.98	2.26	1.99	1.84	0.74
Lưu chuyển tiền thuần	2.31	-2.72	-0.26	-0.16	-1.10	0.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.98	2.26	1.99	1.84	0.74	1.17

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	106	106	0.6%
Tài sản ngắn hạn	101	100	1.0%
Tiền và tương đương tiền	1.17	0.74	58.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.5	11.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	44.3	43.5	2.1%
Hàng tồn kho	44.0	44.3	-0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.10	-69.2%
Tài sản dài hạn	5.38	5.76	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.15	5.45	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.15	0.22	-33.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	105	0.9%
Nợ ngắn hạn	105	104	0.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	72.4	72.5	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.3	9.72	26.4%
Nợ dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0.70	1.08	-35.0%
Vốn chủ sở hữu	0.70	1.08	-35.0%
Vốn điều lệ	18.0	18.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

